

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2015

DANH SÁCH TỔNG HỢP ĐIỂM CÁ NHÂN DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC ĐỢT I TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm TN	ĐTB Toàn khóa	ĐTB Tốt nghiệp	Điểm theo tín chỉ	Điểm thi 1 (100đ)	Điểm thi 2 (100đ)	Điểm thi 3 (100đ)	Trung bình cộng điểm thi	Điểm quy đổi thành thang điểm 100				Tổng điểm Khoản (1+2+4)	Tổng điểm Khoản (3+4)	Xếp loại TN	Hệ đào tạo	Tên trường ĐT	Ghi chú
												ĐTB Toàn khóa (khoản 1) Hệ số 1	ĐTB Tốt nghiệp (khoản 2) Hệ số 1	Điểm theo tín chỉ (khoản 3) Hệ số 2	Điểm thi hoặc thực hành (khoản 4) Hệ số 2						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
		I	BÁC SĨ																		
1	1	Ngô Văn Bình	14/09/1988	BSDK	2013	7.3	9	95	95	95	95	73	90		190	353.0		Khá	Chính Quy	Đại Học Y Dược Cần Thơ	
2	2	Nguyễn Xuân Nguyễn	01/09/1989	BSDK	2015	7.02	7	95	95	95	95	70.2	70		190	330.2		Khá	Chính Quy	Đại Học Y Dược Cần Thơ	
		II	ĐIỀU DƯỠNG																		
		* CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG																			
3	1	Nguyễn Thị Yến Linh	04/11/1991	CNDD	2014	7.5	8.1	85	90		87.5	75	81		175	331.0		Khá	Chính Quy	Trường ĐHYD Cần Thơ	
		* ĐIỀU DƯỠNG CAO ĐẲNG VÀ ĐIỀU DƯỠNG TRUNG CẤP																			
4	1	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	27/03/1993	CĐDD	2014	8.17	8.33	99	98		98.5	81.7	83.33		197	362.0		Giỏi	Chính Quy	Cao Đẳng Y Tế Cần Thơ	
5	2	Nguyễn Thị Mai Trúc	10/06/1993	ĐDDK	2013	7.8	9	95	90		92.5	78	90		185	353.0		Giỏi	Chính Quy	THYT AG	
6	3	Phạm Văn Táng	23/11/1992	ĐDDK	2013	8	8	93	95		94	80	80		188	348.0		Giỏi	Chính Quy	THYT AG	
7	4	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/06/1982	ĐDDK	2011	7.2	8.7	93	95		94	72	87		188	347.0		Giỏi	Chính Quy	ĐH Tây Đô	
8	5	Lương Thị Mộng Kiều	24/06/1993	ĐDDK	2013	7.6	7.5	98	95		96.5	76	75		193	344.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
9	6	Trần Thị Vân Anh	25/09/1992	ĐDDK	2013	8.1	8.7	86	87		86.5	81	87		173	341.0		Giỏi	Chính Quy	THYT AG	

STT		Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm TN	ĐTB Toàn khóa	ĐTB Tốt nghiệp	Điểm theo tín chỉ	Điểm thi 1 (100đ)	Điểm thi 2 (100đ)	Điểm thi 3 (100đ)	Trung bình cộng điểm thi	Điểm quy đổi thành thang điểm 100				Tổng điểm Khoản (1+2+4)	Tổng điểm Khoản (3+4)	Xếp loại TN	Hệ đào tạo	Tên trường ĐT	Ghi chú
													ĐTB Toàn khóa (khoản 1) Hệ số 1	ĐTB Tốt nghiệp (khoản 2) Hệ số 1	Điểm theo tín chỉ (khoản 3) Hệ số 2	Điểm thi hoặc thực hành (khoản 4) Hệ số 2						
10	7	Đinh Thị Mỹ Nương	09/03/1992	ĐDDK	2013	7.7	7.8		89	95		92	77	78		184	339.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
11	8	Nguyễn Thanh Tâm	07/03/1990	CĐDD	2013	7.2	7.00		97	95		96	72	70		192	334.0		Khá	Chính Quy	Trường CĐYT Cần Thơ	
12	9	Nguyễn Thị Thu Thúy	02/04/1991	ĐDDK	2011	7.75	8.5		84	85		84.5	77.5	85		169	331.5		Giỏi	Chính Quy	THYT AG	
13	10	Trương Thị Kim Thoa	28/01/1992	ĐDDK	2012	7.7	7.3		95	85		90	77	73		180	330.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
14	11	Huỳnh Thị Kiều Oanh	13/01/1992	ĐDDK	2012	7.8	7.2		90	90		90	78	72		180	330.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
15	12	Trần Phan Thanh Vân	06/04/1988	ĐDDK	2010	7	6.33		95	95		95	70	63.30		190	323.3		Khá	Chính Quy	Trường ĐHQT Hồng Bàng	
16	13	Thái Thị Huyền Anh	19/11/1992	ĐDDK	2013	7.4	8		83	85		84	74	80		168	322.0		TB Khá	Chính Quy	TCYD MEKONG	
17	14	Trần Thị Hồng Tươi	16/11/1987	ĐDDK	2010	7.1	6.8		95	88		91.5	71	68		183	322.0		TB-Khá	Vừa làm vừa học	Trường CĐYT Kiên Giang	
18	15	Dương Thị Yến Duyệt	01/01/1992	CĐDD	2013	7.72	6		88	95		91.5	77.2	60.00		183	320.2		Khá	Chính Quy	Trường CĐYT Cần Thơ	
19	16	Trần Thị Kim Em	13/09/1991	ĐDDK	2013	7.2	8.1		73	80		76.5	72	81		153	306.0		Khá	Chính Quy	TCYD MEKONG	
20	17	Hoàng Thị Hà Thương	12/03/1992	CĐDD	2014	7.07	8.58		71	78		74.5	70.7	85.8333		149	305.5		Khá	Chính Quy	Trường ĐHYK Vinh	
21	18	Phạm Thị Mỹ Ngọc	07/05/1992	ĐDDK	2013	6.44	6.44		89	80		84.5	64.4	64.4		169	297.8		TB-Khá	Chính Quy	Trường ĐH NTT	
22	19	Lê Thị Thùy Linh	08/08/1993	ĐDDK	2013	7.4	7.7		68	78		73	74	77		146	297.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
23	20	Huỳnh Thị Mộng Tuyền	28/05/1993	CĐDD	2015			7.29	73	78		75.5			145.8	151		296.8	Khá	Chính Quy	ĐH Nguyễn Tất Thành	
24	21	Mạch Thị Anh Thư	29/08/1992	ĐDDK	2013	7.2	6.8		74	80		77	72	68		154	294.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
25	22	Nguyễn Thị Hồng Hiền	19/08/1991	CĐDD	2013	6.94	8		68	75		71.5	69.4	80		143	292.4		TB Khá	Chính Quy	CĐYT TRA VINH	
26	23	Nguyễn Thị Lệ Hoa	12/02/1992	ĐDDK	2013	7	8.3		69	70		69.5	70	83		139	292.0		Khá	Chính Quy	Trường ĐH Tây Đô	
27	24	Lê Phước Luyện	02/08/1992	CĐDD	2013	7.12	6.33		74	80		77	71.2	63.33		154	288.5		Khá	Chính Quy	Trường CĐYT Cần Thơ	
28	25	Trần Văn Sang	29/11/1990	CĐDD	2014	6.98	6.33		75	80		77.5	69.8	63.33		155	288.1		TB Khá	Chính Quy	Cao Đẳng Y Tê Cần Thơ	

STT		Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm TN	ĐTB Toàn khóa	ĐTB Tốt nghiệp	Điểm theo tín chỉ	Điểm thi 1 (100đ)	Điểm thi 2 (100đ)	Điểm thi 3 (100đ)	Trung bình cộng điểm thi	Điểm quy đổi thành thang điểm 100				Tổng điểm Khoản (1+2+4)	Tổng điểm Khoản (3+4)	Xếp loại TN	Hệ đào tạo	Tên trường ĐT	Ghi chú
													ĐTB Toàn khóa (khoản 1) Hệ số 1	ĐTB Tốt nghiệp (khoản 2) Hệ số 1	Điểm theo tín chỉ (khoản 3) Hệ số 2	Điểm thi hoặc thực hành (khoản 4) Hệ số 2						
29	26	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/10/1992	ĐDDK	2012	7.1	7.2		75	70		72.5	71	72		145	288.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
30	27	Cao Thị Thu Hà	1989	ĐDDK	2013	7.6	7.6		68	65		66.5	76	76		133	285.0		Khá	Chính Quy	Trường ĐH NTT	
31	28	Nguyễn Bình Phương Trang	01/10/1993	ĐDDK	2013	7.1	6.8		75	70		72.5	71	68		145	284.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
32	29	Nguyễn Thị Thi	22/05/1993	ĐDDK	2013	7.3	6.7		61	70		65.5	73	67		131	271.0		Khá	Chính Quy	THYT AG	
33	30	Nguyễn Huỳnh Thiện	28/04/1990	CĐDD	2013	7.06	7.5		58	65		61.5	70.6	75.00		123	268.6		Khá	Chính Quy	Trường CĐYT Cần Thơ	
34	31	Nguyễn Thị Ngọc Lan	24/05/1993	CĐDD	2015	7.03	6.67		60	70		65	70.3	66.67		130	267.0		Khá	Chính Quy	Cao Đăng Y Tê Cần Thơ	
35	32	Hồ Kim Anh	27/04/1994	ĐDDK	2014	6.4	6		55	60		57.5	64	60		115	239.0		TB Khá	Chính Quy	THYT AG	
36	33	Trần Kiêm Minh	1982	ĐDDK	2003	6.25	6.25		43	45		44	62.5	62.5		88	213.0		TB	Dài hạn tập trung	THYT AG	
37	34	Trần Kim Nhẹ	18/09/1990	ĐDDK	2012	6.4	6.7		39	30		34.5	64	67		69	200.0		TB Khá	Chính Quy	Trường ĐH NTT	
		* ĐIỀU DƯỠNG GÂY MÊ																				
38	1	Nguyễn Văn Hiêm	20/08/1990	ĐDDK	2012	7.17	7.17		94	98		96	71.7	71.67		192	335.4		Khá	Chính Quy	Trường CĐYT Cần Thơ	
39	2	Dương Thiện Tánh	25/02/1990	CĐDD	2013	7.15	5.83		93	85		89	71.5	58.33		178	307.8		Khá	Chính Quy	Trường CĐYT Cần Thơ	
40	3	Nguyễn Văn Tâm	16/06/1986	ĐDDK	2009	7.29	7.67		59	64		61.5	72.9	76.67		123	272.6		TB	Chính Quy	THYT AG	
		II KT HÌNH ẢNH Y HỌC																				
41	1	Nguyễn Thanh Hào	14/11/1985	KTHAY H	2014	7.33	7.1		90	90		90	73.3	71		180	324.3		TB-Khá	Vừa làm vừa học	ĐHYD CT	
42	2	Nguyễn Lễ Trường Thành	07/09/1988	KTVHA YH	2014	6.3	5.3		87	90		88.5	63	53		177	293.0		TB	Chính Quy	Trường CĐYT Cần Thơ	
		III XÉT NGHIỆM																				
43	1	Nguyễn Thúy Nga	09/08/1993	CN Xét Nghiệm	2015	8.03	9.3		87.5	87.5		87.5	80.3	93		175	348.3		Giỏi	Chính Quy	Đại Học YD Cần Thơ	

STT		Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm TN	ĐTB Toàn khóa	ĐTB Tốt nghiệp	Điểm theo tín chỉ	Điểm thi 1 (100đ)	Điểm thi 2 (100đ)	Điểm thi 3 (100đ)	Trung bình cộng điểm thi	Điểm quy đổi thành thang điểm 100				Tổng điểm Khoản (1+2+4)	Tổng điểm Khoản (3+4)	Xếp loại TN	Hệ đào tạo	Tên trường ĐT	Ghi chú
													ĐTB Toàn khóa (khoản 1) Hệ số 1	ĐTB Tốt nghiệp (khoản 2) Hệ số 1	Điểm theo tín chỉ (khoản 3) Hệ số 2	Điểm thi hoặc thực hành (khoản 4) Hệ số 2						
44	2	Hà Thị Hồng Tươi	19/01/1985	KTVXN	2014	7.6	8.8		87.5	87.5		87.5	76	88		175	339.0		Giỏi	Chính Quy	Trung Cấp Đại Việt Cần Thơ	
45	3	Huỳnh Thị Bích Trâm	29/06/1991	KTV XN	2013	6.9	6.4		75	75		75	69	64		150	283.0		TB Khá	Chính Quy	Trường ĐHQT Hồng Bàng	
46	4	Nguyễn Thị Mỹ Hà	18/08/1993	KTVXN	2013	7.1	8		62.5	62.5		62.5	71	80		125	276.0		Khá	Chính Quy	Trường CDYT Bạc Liêu	
		IV PHỤC HỒI CHỨC NĂNG																				
47	1	Nguyễn Thị Mâu	25/05/1992	KTV VLTL	2013	7.6	6.2		90	90		90	76	62		180	318.0		TB-Khá	Chính Quy	Trường CDYT Cần Thơ	
		V TÀI CHÍNH KẾ TOÁN																				
		ĐẠI HỌC																				
48	1	Bùi Thị Thùy Trang	12/08/1989	Cử Nhân Kế Toán	2012			6.72	75			75			134.4	150		284.4	TB Khá	Vừa làm vừa học	Trường ĐH Mở TPHCM	
49	2	Lê Ngọc Trâm	24/11/1989	Cử Nhân Kế Toán	2014	6.86	7		66			66	68.6	70		132	270.6		TB Khá	Chính Quy	Trường ĐH Tây Đô	
50	3	Huỳnh Thị Kiều Huyền	18/02/1980	Cử Nhân Kinh Tế	2005			6.1	67			67			122	134		256	TB Khá	Chính Quy	Trường ĐH An Giang	
		TRUNG HỌC																				
51	1	Nguyễn Hồ Như Ngọc	09/12/1992	Trung cấp tài chính	2014	7.7	8.2		54			54	77	82		108	267.0		Giỏi	Chính Quy	Cao đẳng nghề An Giang	
		VI KỸ SƯ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ																				
		ĐIỆN TỬ																				
52	1	Phạm Văn Hào	18/04/1990	Kỹ sư Cơ điện tử	2013			6.3	57	77		67			126	134		260	Khá	Chính Quy	ĐH Cần Thơ	
53	2	Nguyễn Tiến	01/10/1987	Kỹ sư điện tử	2014			6.77	35	75		55			135.4	110		245.4	Khá	Chính Quy	ĐH Công Nghệ TPHCM	

STT		Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm TN	ĐTB Toàn khóa	ĐTB Tốt nghiệp	Điểm theo tín chỉ	Điểm thi 1 (100đ)	Điểm thi 2 (100đ)	Điểm thi 3 (100đ)	Trung bình cộng điểm thi	Điểm quy đổi thành thang điểm 100				Tổng điểm Khoản (1+2+4)	Tổng điểm Khoản (3+4)	Xếp loại TN	Hệ đào tạo	Tên trường ĐT	Ghi chú
													ĐTB Toàn khóa (khoản 1) Hệ số 1	ĐTB Tốt nghiệp (khoản 2) Hệ số 1	Điểm theo tín chỉ (khoản 3) Hệ số 2	Điểm thi hoặc thực hành (khoản 4) Hệ số 2						
54	3	Đỗ Hoài Phong	17/06/1992	Kỹ sư Cơ điện tử	2014			6.71	40	60		50			134.2	100		234.2	Khá	Chính Quy	ĐH Cần Thơ	
		ĐIỆN CÔNG NGHIỆP																				
55	1	Trần Thanh Lâm	1984	Kỹ sư Điện - Điện tử - Điện năng	2008			6.37	55	55		55			127.4	110		237.4	TB - Khá	Chính Quy	Đại Học Bách Khoa TPHCM	
56	2	Nguyễn Thanh Hùng	16/01/1983	Kỹ sư Điện công nghiệp	2012			5.85	28			28			117	56		173	TB	Vừa làm vừa học	ĐH Sư Phạm KT TPHCM	
		VII	KỸ SƯ MÔI TRƯỜNG																			
57	1	Trần Vũ Linh	26/08/1992	Kỹ sư khoa học môi trường	2014			7.93	55	55		55			158.6	110		268.6	Giỏi	Chính Quy	ĐH Đồng Tháp	
58	2	Nguyễn Hòa Thọ	1981	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2004			7.33	55	60		57.5			146.6	115		261.6	Khá	Chính Quy	Đại Học Đà Lạt	
59	3	Võ Thị Ngọc Hà	06/06/1982	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2008			7.2	55	60		57.5			144	115		259	Khá	Chính Quy	ĐH Cần Thơ	
60	4	Lê Minh Sang	10/08/1989	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2011			6.91	55	55		55			138.2	110		248.2	Khá	Chính Quy	Đại Học An Giang	
61	5	Huỳnh Lê Thùy Linh	11/02/1988	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2011			7.15	50	50		50			143	100		243	Khá	Chính Quy	ĐH An Giang	
62	6	Châu Quan Tâm	1993	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2015			8.4	40	35		37.5			168	75		243	Giỏi	Chính Quy	ĐH Cần Thơ	

STT		Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm TN	ĐTB Toàn khóa	ĐTB Tốt nghiệp	Điểm theo tín chỉ	Điểm thi 1 (100đ)	Điểm thi 2 (100đ)	Điểm thi 3 (100đ)	Trung bình cộng điểm thi	Điểm quy đổi thành thang điểm 100				Tổng điểm Khoản (1+2+4)	Tổng điểm Khoản (3+4)	Xếp loại TN	Hệ đào tạo	Tên trường ĐT	Ghi chú
													ĐTB Toàn khóa (khoản 1) Hệ số 1	ĐTB Tốt nghiệp (khoản 2) Hệ số 1	Điểm theo tín chỉ (khoản 3) Hệ số 2	Điểm thi hoặc thực hành (khoản 4) Hệ số 2						
63	7	Phạm Hoàng Lễ	12/01/1993	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2015			7.78	40	40		40			155.6	80		235.6	Khá	Chính Quy	ĐH An Giang	
64	8	Huỳnh Thị Hiền	22/01/1993	Kỹ sư Quản lý tài nguyên	2015			8.26	20	35		27.5			165.2	55		220.2	Giỏi	Chính Quy	Đại Học Nông Lâm - Đại Học Huế	
65	9	Trần Thị Lệ Thu	17/03/1993	Kỹ thuật môi trường	2015			7.48	30	35		32.5			149.6	65		214.6	Khá	Chính Quy	ĐH AN GIANG	
66	10	Ngô Yến Thảo	02/11/1993	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2015			7.06	35	35		35			141.2	70		211.2	Khá	Chính Quy	Đại Học Đồng Tháp	
67	11	Phan Thị Mỹ Nhân	09/10/1993	Kỹ sư Quản lý tài nguyên	2015			7.95	20	30		25			159	50		209	Giỏi	Chính Quy	Đại Học Nông Lâm - Đại Học Huế	
68	12	Nguyễn Phúc Điền	01/05/1989	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2012			6.32	40	35		37.5			126.4	75		201.4	Khá	Chính Quy	ĐH Cần Thơ	
69	13	Lê Thành Nhân	16/01/1992	Kỹ sư môi trường	2014			6.3	30	35		32.5			126	65		191	TB	Chính Quy	Trường ĐH AG	
70	14	Trần Vĩnh Trung	15/11/1990	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	2014			6.27	30	35		32.5			125.4	65		190.4	TB	Chính Quy	ĐH Tài Nguyên & Môi Trường TP HCM	
		VIII KỸ SƯ TIN HỌC																				
71	1	Nguyễn Tấn An	06/03/1991	Đại học CNTT	2013			8.09	63	67		65			161.8	130		291.8	Giỏi	Chính Quy	Đại Học An Giang	
72	2	Võ Thị Thanh Hằng	16/11/1993	Đại học CNTT	2015			7.97	51	56		53.5			159.4	107		266.4	Giỏi	Chính Quy	Đại Học An Giang	
73	3	Phạm Văn Dũng	17/10/1980	Kỹ sư tin học	2005	6.77	7.25		60	62		61	67.7	72.5		122	262.2		TB Khá	Chính Quy	ĐH Bách Khoa Hà Nội	
74	4	Trương Hoài Nam	04/10/1991	Kỹ sư tin học	2015			7.45	42	50		46			149	92		241	Khá	Chính Quy	ĐH An Giang	

STT		Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm TN	ĐTB Toàn khóa	ĐTB Tốt nghiệp	Điểm theo tín chỉ	Điểm thi 1 (100đ)	Điểm thi 2 (100đ)	Điểm thi 3 (100đ)	Trung bình cộng điểm thi	Điểm quy đổi thành thang điểm 100				Tổng điểm Khoản (1+2+4)	Tổng điểm Khoản (3+4)	Xếp loại TN	Hệ đào tạo	Tên trường ĐT	Ghi chú
													ĐTB Toàn khóa (khoản 1) Hệ số 1	ĐTB Tốt nghiệp (khoản 2) Hệ số 1	Điểm theo tín chỉ (khoản 3) Hệ số 2	Điểm thi hoặc thực hành (khoản 4) Hệ số 2						
75	5	Võ Trần Thanh Vũ	26/03/1987	Kỹ sư tin học	2014			5.57	63	66		64.5			111.4	129		240.4	TB	Chính Quy	Đại Học Công Nghệ TP.HCM	
76	6	Phan Văn Thanh	19/03/1975	Kỹ sư CNTT	2009	6.2	5		64	62		63	62	50		126	238.0		TB	Chính Quy	Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật TPHCM	
77	7	Nguyễn Thanh Nhã	30/03/1985	ĐH CNTT	2013			6.84	41	43		42			136.8	84		220.8	TB Khá	Vừa làm vừa học	ĐH An Giang	
78	8	Cao Thị Tuyết Vân	01/11/1991	Đại học CNTT	2013			6.88	40	43		41.5			137.6	83		220.6	TB	Chính Quy	Đại Học An Giang	
79	9	Nguyễn Thành Nguyên	17/04/1990	Kỹ sư tin học	2012			6.37	42	47		44.5			127.4	89		216.4	Trung bình	Chính Quy	ĐH An Giang	
80	10	Lý Thành Luân	15/03/1988	Đại học CNTT	2011			6.54	30	39		34.5			130.8	69		199.8	TB - Khá	Chính Quy	Đại Học Đồng Tháp	

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hạnh